

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Luxshare - ICT Vân Trung; địa chỉ tại: Lô CNSG-01, CNSG-03, CNSG-05, CNSG-08, HCDV2, khu công nghiệp Vân Trung, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: Thành lập Công ty TNHH Luxshare - ICT Vân Trung tại Lô CNSG-01, CNSG-03, CNSG-05, CNSG-08, HCDV2, một phần lô CNSG-07, CNSG-09, KCN Vân Trung, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Thành lập Công ty TNHH Luxshare - ICT Vân Trung.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô CNSG-01, CNSG-03, CNSG-05, CNSG-08, HCDV2, một phần lô CNSG-07, CNSG-09, KCN Vân Trung, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 2400870957 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp - Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh, đăng ký lần đầu ngày 05/9/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 03/11/2025.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9845960598, chứng nhận lần đầu ngày 03/9/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 04/12/2024 do Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang (nay là Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh) cấp.

1.4. Mã số thuế: 2400801174.

1.5. Loại hình hoạt động:

- Sản xuất và gia công Tai nghe, cấu kiện âm thanh sử dụng cho điện thoại di động, sản xuất lắp ráp bộ đế sạc kèm pin cho kính thực tế ảo và thiết bị điện tử khác, linh kiện bán dẫn;

- Sản xuất và gia công đồng hồ đeo tay và linh, phụ kiện đồng hồ đeo tay;

- Sản xuất thiết bị truyền thông;

- Gia công, sửa chữa tai nghe bluetooth đã qua sử dụng cho thương nhân nước ngoài;

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các sản phẩm, bao gồm tai nghe, đồng hồ đeo tay, loa;

- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;

- Gia công đóng gói thiết bị điện tử liên quan đến điện thoại di động;

- Sản xuất hệ thống truyền thanh và thiết bị khuếch đại âm thanh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

1.6.1. Phạm vi:

- Diện tích: Lô CNSG-01: 27.240,5 m<sup>2</sup>; Lô CNSG-03: 135.024,1 m<sup>2</sup>; Lô CNSG-05: 91.817,1 m<sup>2</sup>; Lô CNSG-08: 56.531 m<sup>2</sup>; Lô HCDV2: 12.343 m<sup>2</sup>; Một phần Lô CNSG-07: 25.900 m<sup>2</sup>; Một phần Lô CNSG-09: 9.099,3 m<sup>2</sup>.

- Nhóm dự án:

- + Dự án thuộc nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- + Dự án thuộc nhóm I theo quy định tại Phụ lục III (*số thứ tự 3, mục I*) ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ - CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ.

1.6.2. Quy mô, công suất của dự án:

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

- Công suất sản xuất giai đoạn I, giai đoạn II và 1 phần giai đoạn III (Đã hoàn thành):

- + Sản xuất và gia công Tai nghe, cấu kiện âm thanh sử dụng cho điện thoại di động, sản xuất lắp ráp bộ đế sạc kèm pin cho kính thực tế ảo và thiết bị điện tử khác, linh kiện bán dẫn với công suất 111.000.000 sản phẩm/năm: Trong đó sản xuất 86.600.000 sản phẩm/năm, gia công 24.400.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và gia công đồng hồ đeo tay và linh, phụ kiện đồng hồ đeo tay với công suất 30.000.000 sản phẩm/năm trong đó: Sản xuất 10.000.000 sản phẩm/năm, gia công đóng gói 20.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất thiết bị truyền thông - loa với công suất 35.000.000 sản phẩm/năm trong đó: Sản xuất 25.000.000 sản phẩm/năm, gia công 10.000.000 sản phẩm/năm.

+ Gia công, sửa chữa tai nghe bluetooth đã qua sử dụng cho thương nhân nước ngoài với công suất 2.500.000 sản phẩm/năm.

+ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các sản phẩm, bao gồm tai nghe, đồng hồ đeo tay, loa với công suất 500.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển với công suất 22.000.000 sản phẩm/năm trong đó: Sản xuất thiết bị định vị thông minh Airtag 20.000.000 sản phẩm/năm, sản xuất thiết bị điều khiển từ xa 2.000.000 sản phẩm/năm.

+ Gia công đóng gói thiết bị điện tử liên quan đến điện thoại di động với công suất 40.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất hệ thống truyền thanh và thiết bị khuếch đại âm thanh. Chi tiết: Sản xuất amply với công suất 2.000.000 sản phẩm/năm.

- Công suất sản xuất cho giai đoạn III (Phần còn lại của giai đoạn III chưa thực hiện):

+ Sản xuất và gia công Tai nghe, cấu kiện âm thanh sử dụng cho điện thoại di động, bộ đế sạc kèm pin cho kính thực tế ảo và thiết bị điện tử khác, linh kiện bán dẫn với công suất 14.000.000 sản phẩm/năm.

### 1.6.3. Quy trình sản xuất

- Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm tai nghe không dây:

Mô đun dán keo đỡ giá mic → Mô đun PSA dán, hàn tự động → Rửa bản mạch → phủ keo → Sấy khô, làm lạnh → Thiết bị định vị → Máy giữ áp suất → Điem keo/thiết bị định vị → Máy hàn laser → Máy giữ áp suất → Máy diem keo → Máy hàn thiếc → Máy diem keo → Kiểm tra đóng gói.

- Quy trình sản xuất sản phẩm cấu kiện âm thanh:

Máy lắp ráp tự động → Dụng cụ cố định → Máy lắp ráp tự động → Máy phun keo nhu động → Máy phun keo/lắp ráp → Máy lắp ráp → Máy diem keo/lắp ráp → Máy hàn → Máy lắp ráp tự động → Máy lắp ráp → Kiểm tra → Đóng gói, xuất hàng.

- Quy trình sản xuất loa bluetooth:

Kiểm tra ngoại quan nắp A → Nhỏ keo khung nắp A → Làm tấm mềm TP → Gắn pin vào mặt trong nắp → Lắp tấm lưới mềm mic → Lắp SPK module vào nắp → Hàn thiết bị loa với khung nắp → Lắp bản mạch và lưới sắt USB → Lắp mic và khóa → Bôi keo và lắp lưới sắt và nắp TP → Bán thành phẩm nắp A.

Kiểm tra ngoại quan nắp B → Khung nắp B → Hàn ăng ten vào khung → Lắp ráp lưới loa vào khung → Bán thành phẩm nắp B .

Bán thành phẩm nắp A + Bán thành phẩm nắp B → Lắp nắp A vào nắp B →  
Loa thành phẩm → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.

- Quy trình sản xuất đồng hồ đeo tay thông minh:

Lắp bản mạch sip → Lắp bản mềm FLC → Lắp bản mềm Rio → Lắp bản  
mềm Nio → Bản sip hoàn chỉnh.

Bản mạch BC → Lắp miếng chắn nhựa → Gắn thiết bị cảm biến → Lắp cuộn  
coil vào bản mạch → Hàn ăng ten vào bản mạch và nắp tấm kim → Bản mạch BC  
hoàn chỉnh.

Vỏ ngoài HSG → Cố định bản mạch SBK vào vỏ → Hàn mic và tấm sắt  
BMR vào bản → Gắn thiết bị BTN vào vỏ → Nhỏ keo và gắn mạch điều khiển,  
miếng đệm vào vỏ → Bán thành phẩm HSG.

Bản mạch FCL → Lắp màn hình → Bản FCL hoàn chỉnh.

Bán thành phẩm HSG → Gắn sip hoàn thiện vào HSG → Gắn bản mạch  
BCM hoàn thiện vào HSG → Bản HSG hoàn chỉnh → Gắn thiết bị âm thanh và  
pin bản HSG → Hàn gắn bản FCL và màn hình vào vỏ HSG → Sản phẩm đồng  
hồ hoàn thiện.

- Quy trình sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, chi tiết: Gia công,  
sửa chữa tai nghe bluetooth đã qua sử dụng cho thương nhân nước ngoài:

Sản phẩm không bị lỗi hỏng linh kiện bên trong → Xác định các lỗi xước,  
bẩn bên ngoài, lên kế hoạch, phương án sửa chữa → Tiến hành chà nhám, đánh  
bóng cho sản phẩm → Test lại công năng của sản phẩm → Đóng gói, xuất hàng.

Sản phẩm bị lỗi hỏng linh kiện bên trong → Tháo dỡ sản phẩm lỗi và kiểm  
tra → Lắp ráp các bộ phận chính của sản phẩm → Đóng gói và hoàn thiện sản  
phẩm → Xuất khẩu các sản phẩm đã hoàn thiện.

- Quy trình gia công tai nghe:

Bán thành phẩm nhập về → Kiểm tra test tính năng → Dán tape → Đóng  
hộp, đóng thùng → Xuất hàng.

- Quy trình gia công loa:

Bán thành phẩm nhập về → Kiểm tra test tính năng → Dán tape → Đóng  
hộp, đóng thùng → Xuất hàng.

- Quy trình gia công, đóng gói đồng hồ:

Cài đặt MO → WH chuẩn bị nguyên vật liệu → Chọn liệu/In nhãn →  
Nguyên liệu O trên chuyên → QC kiểm tra nguyên liệu MO → Nguyên liệu  
MO đầu vào → Lắp ráp dây đồng hồ → Đặt dây đeo và thư mục tài liệu vào hộp  
→ Đóng hộp → Kiểm tra CCD → Đóng hộp in mã GS1 → Đóng thùng và cân  
→ Lưu kho.

- Quy trình sản xuất bộ đế sạc kèm pin cho kính thực tế ảo:

Quy trình sản xuất, lắp ráp bộ đế sạc: Nguyên liệu (đệm cao su HMD,  
miếng mút đỡ LED và thấu kính LED) → Lắp vào vỏ đế sản phẩm → Bôi keo  
và lắp đối trọng vào vỏ sản phẩm → Hàn cáp Pogp, bôi keo và lắp giá đỡ HDM  
vào vỏ sản phẩm → Căn chỉnh với lò xo chính và pin HMD chính → Hàn dây  
dẫn và bôi keo ghép giá đỡ cầm tay → Lắp bản mạch chính vào vỏ sản phẩm →

Căn chỉnh với lò xo chính và pin → Lắp đặt bảng mạch vào vỏ sản phẩm và hàn dây dẫn điện → Lắp đế sản phẩm và chân đệm cao su vào đế sản phẩm.

Quy trình lắp ráp đế sạc + pin: Lắp cực âm và cực dương vào vỏ dưới → Lắp pin popg và nút nghỉ vào bảng mạch → Lắp bảng mạch vào vỏ → Hàn cực âm và cực dương vào bản mạch → Dính dây dẫn điện và miếng bọt biển bảo vệ vỏ trên → Hàn dây dẫn điện vào bảng mạch → Bôi keo và đặt pin vào khay pin → Lắp tiếp điểm B2B vào Popg → tháo lớp lót PSA → Lắp pin vào khay pin Hàn vỏ trên + vỏ dưới → Sản phẩm.

- Quy trình sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử khác:

Bản mạch → Hàn thiết bị → Rửa bản mạch, khuôn lưới → Dán keo → Ép chặt → Đánh dấu laser bản mạch → Máy định vị → Cắt → Rửa bản mạch → Kiểm tra bằng thiết bị → Đóng hộp → Quét mã vạch → Đóng gói.

- Quy trình sản xuất linh kiện bán dẫn:

Nguyên liệu → Dụng lớp RDL1 → Dụng lớp RDL2 → Phun bi → Kiểm tra CP → Mài, khắc laser → Phân tách tấm bán dẫn lấy IC cấp đơn vị → Chuyển IC cấp đơn vị từ tấm bán dẫn sang cuộn băng → Đóng gói.

Dụng lớp RDL1, RDL2: Bản mạch → Làm sạch → Phủ keo bảo vệ → Làm sạch bằng máy → Mạ bằng máy → Làm sạch bằng máy → Khắc (đồng, titan).

- Quy trình kiểm tra, phân tích kỹ thuật các sản phẩm (tai nghe, đồng hồ đeo tay, loa):

Nhận yêu cầu → Kiểm tra ban đầu OM (xác định vị trí đổi màu) → Phân tích FTIR (nhận biết ô nhiễm hữu cơ) → Tìm hiểu nguyên nhân → Báo cáo phân tích → Đóng gói và trả các sản phẩm về đơn vị yêu cầu.

- Quy trình sản xuất thiết bị định vị thông minh Airtags:

Bản mạch PCB → In laser mã vạch 2D → In mặt dưới bản mạch PCB → Phủ keo bề mặt dưới bản mạch PCB → Gắn linh kiện điện tử → In mặt trên bản mạch PCB → Thêm bảng chương trình cơ sở và phần mềm của airtag vào cụm PCB → Phủ keo cố định các thiết bị gắn trên bề mặt với bản mạch PCB → Gắn linh kiện mặt dưới → Chia bản mạch PCB theo từng mảnh → Phủ keo hàn vào bản mạch PCB → Lắp ráp khung ăngten vào bản mạch PCB → Kiểm tra → Đóng gói.

- Quy trình sản xuất thiết bị điều khiển từ xa:

Bản mạch → Hàn linh kiện vào bản mạch chính → Hàn SMT lắp ráp bản mạch chính + vi điều khiển + đèn led và vỏ nhựa → Lắp đặt nút cao su kết nối bản mạch vào vỏ nhựa → Lắp đặt đệm silicon vào khay chứa pin và nắp đậy của khay chứa pin → Hàn laser lớp vỏ nhựa → Kiểm tra độ nhạy → Đóng gói.

- Quy trình gia công, đóng gói thiết bị điện tử liên quan đến điện thoại di động:

Sản phẩm được yêu cầu đóng gói → Chuẩn bị nguyên vật liệu đóng gói phù hợp → In nhãn → Cho nguyên vật liệu đóng gói lên chuyền → Quét nhãn SN → Dán treo tab → Dán đáy hộp FG → Đặt sản phẩm vào hộp FG → Đóng và niêm phong hộp FG → Tab treo áp lực → In và dán nhãn FG → Dán nhãn compat/IOR → Kiểm tra so sánh nhãn SN và FG → Đóng gói thùng giấy carton → Đóng pallet → Chuyển nhà kho, chờ xuất hàng.

- Quy trình sản xuất Amply:

Vật liệu → Phủ keo tản nhiệt vào giá đỡ tản nhiệt → Lắp ráp bo mạch chính vào giá đỡ tản nhiệt, lắp nắp vào bo mạch chính → Dán nhãn nền lên nắp → Lắp giá đỡ và siết chặt 04 ốc vít (thông số M5X10) → Siết chặt 01 ốc vít (thông số M3.5X10) → Kiểm tra ngoại hình → Kiểm tra chức năng → Kiểm tra ngoại hình → Đóng gói.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện các yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Luxshare - ICT (Vân Trung) có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Luxshare - ICT (Vân Trung) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 347/GPMT-BTNMT ngày 06/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ban hành.

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, UBND phường Nénh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Thành lập Công ty TNHH Luxshare - ICT Vân Trung” được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 836/QĐ-SNNMT ngày 06/11/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Thành lập Công ty TNHH Luxshare - ICT Vân Trung”.

**Điều 5.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, UBND phường Nénh; Công ty Cổ phần S&G; Công ty TNHH Luxshare - ICT Vân Trung và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, THĐT; Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT thuộc Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN<sub>Tân</sub>

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Ngô Tân Phụng**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND  
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 do toàn bộ nước thải phát sinh của Cơ sở được thu gom, xử lý và được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Vân Trung (theo Biên bản thỏa thuận điều chỉnh điểm đầu nối hạ tầng kỹ thuật 16/05/2025 giữa Công ty Cổ phần S & G và Công ty TNHH Luxshare - ICT (Vân Trung)), không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại lô HCDV2, CNSG-01, CNSG-03 đầu nối về hệ thống xử lý nước thải công suất 980 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại lô CNSG-03.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại lô CNSG-05 đầu nối về hệ thống xử lý nước thải công suất 980 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại lô CNSG-05.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt và nước thải nhà ăn của cán bộ công nhân viên làm việc tại lô CNSG-08 đầu nối về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại lô CNSG-08.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt và nước thải nhà ăn của cán bộ công nhân viên làm việc tại lô CNSG-07, CNSG-09 đầu nối về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.600 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại lô CNSG-07.

- Nước thải sản xuất từ quá trình rửa bản mạch có nồng độ thấp và trung bình được thu gom về Hệ thống xử lý nước thải có công suất 72 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại Lô CNSG-05 để xử lý trước khi tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ cho quá trình sản xuất, không xả thải ra môi trường.

- Nước thải sản xuất từ quá trình làm mát máy cắt bản mạch được thu gom về Hệ thống xử lý nước thải có công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại Lô CNSG-05 để xử lý sau đó tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình sản xuất, một phần nước RO thải ra được đầu nối vào trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 980 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải công nghiệp từ quá trình rửa bản mạch có nồng độ thấp và trung bình được thu gom về Hệ thống xử lý nước thải có công suất 24 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại lô CNSG-08 để xử lý trước khi tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ cho quá trình sản xuất, không xả thải ra môi trường.

- Dung dịch thải tẩy rửa, nước thải từ quá trình sản xuất linh kiện điện tử,

linh kiện bán dẫn, phòng thí nghiệm và các phòng chức năng khác được chuyển giao cho đơn vị có đầy đủ chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý.

- Nước thải từ hệ thống máy nén khí phát sinh khoảng 32 m<sup>3</sup>/ngày. Chủ Dự án đã thu gom và lọc sơ bộ qua bộ lọc dầu, sau đó đầu vào các trạm sinh hoạt tương ứng với từng lô CNSG-03, CNSG-05, CNSG-07 và CNSG-08 để xử lý.

- Nước ngưng từ hệ thống điều hòa phát sinh khoảng 100 m<sup>3</sup>/ngày. Được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa tại nhà máy và đầu nối về hệ thống thu gom nước mưa của KCN.

- Nước thải từ tháp giải nhiệt từ quá trình sục rửa thiết bị phát sinh 27 m<sup>3</sup>/lần sục rửa. Đối với nước thải loại này, nhà máy có sử dụng hóa chất để diệt nấm mốc, rêu tảo. Định kỳ 1 năm sục rửa tháp giải nhiệt 1 lần và toàn bộ lượng nước thải sục rửa này sẽ bàn giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý đúng quy định.

Vì vậy, dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

#### *1.1.1. Nước thải sinh hoạt*

- Tại Lô HCDV2: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 980 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại Lô CNSG-03 để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vân Trung.

- Tại Lô CNSG-01: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại cùng với nước thải nhà bếp (sau khi tách mỡ) được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 980 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại Lô CNSG-03 để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vân Trung.

- Tại Lô CNSG-03: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 980 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại Lô CNSG-03 để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vân Trung.

- Tại Lô CNSG-05: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 980 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại Lô CNSG-05 để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vân Trung.

- Tại Lô CNSG-07: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh sau khi được xử

lý sơ bộ qua các bể tự hoại cùng được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.600 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại Lô CNSG-07 để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vân Trung.

- Tại Lô CNSG-08: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại cùng với nước thải nhà bếp (sau khi tách mỡ) được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại Lô CNSG-08 để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vân Trung.

- Tại Lô CNSG-09: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại cùng với nước thải nhà bếp (sau khi tách mỡ) được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.600 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại Lô CNSG-07 để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vân Trung.

Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào KCN Vân Trung (các thông số đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B).

#### *1.1.2. Nước thải sản xuất:*

+ Nước thải công nghiệp từ quá trình rửa bản mạch có nồng độ thấp và trung bình được thu gom về Hệ thống xử lý nước thải có công suất 72 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại Lô CNSG-05 để xử lý trước khi tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ cho quá trình sản xuất, không xả thải ra môi trường.

+ Nước thải sản xuất từ quá trình làm mát máy cắt bản mạch được thu gom về Hệ thống xử lý nước thải có công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại Lô CNSG-05 để xử lý sau đó tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình sản xuất, một phần nước RO thải ra được đầu nối vào trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 980m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

+ Dung dịch tẩy rửa, nước thải từ quá trình sản xuất linh kiện điện tử, linh kiện bán dẫn, phòng thí nghiệm và các phòng chức năng khác được chuyển giao cho đơn vị có đầy đủ chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý.

+ Nước thải công nghiệp từ quá trình rửa bản mạch có nồng độ thấp và trung bình được thu gom về Hệ thống xử lý nước thải có công suất 24 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại lô CNSG-08 để xử lý trước khi tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ cho quá trình sản xuất, không xả thải ra môi trường.

+ Nước thải từ hệ thống máy nén khí phát sinh khoảng 32 m<sup>3</sup>/ngày. Chủ Dự án đã thu gom và lọc sơ bộ qua bộ lọc dầu, sau đó đầu vào các trạm sinh hoạt tương ứng với từng lô CNSG-03, CNSG-05, CNSG-06 và CNSG-08 để xử lý.

+ Nước ngưng từ hệ thống điều hòa phát sinh khoảng 100 m<sup>3</sup>/ngày. Được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa tại nhà máy và đầu nối về hệ thống thu gom nước mưa của KCN.

+ Nước thải từ tháp giải nhiệt từ quá trình sục rửa thiết bị phát sinh 27 m<sup>3</sup>/lần sục rửa. Đối với nước thải loại này, nhà máy có sử dụng hóa chất để diệt nấm mốc, rêu tảo. Định kỳ 1 năm sục rửa tháp giải nhiệt 1 lần và toàn bộ lượng nước thải sục rửa này sẽ bàn giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý đúng quy định.

Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào KCN Vân Trung (các thông số đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 980 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại lô CNSG-03

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vân Trung.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Kiềm (Vôi/Na<sub>2</sub>CO<sub>3</sub>/ NaOH, ...); Chất dinh dưỡng (Ethanol/rỉ mật, ...); PAC; Javel (TTCA/...) (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vân Trung).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 980 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại lô CNSG-05

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vân Trung.

Hóa chất vật liệu sử dụng: Kiềm (Vôi/Na<sub>2</sub>CO<sub>3</sub>/ NaOH, ...); Chất dinh dưỡng (Ethanol/rỉ mật, ...); PAC; Javel (TTCA/...) (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vân Trung).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại lô CNSG-08

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể phản ứng hóa lý → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vân Trung.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Kiềm (Vôi/Na<sub>2</sub>CO<sub>3</sub>/ NaOH, ...); Chất dinh dưỡng (Ethanol/rỉ mật, ...); PAC; Javel (TTCA/...) (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập

trung của Khu công nghiệp Vân Trung).

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.600 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại lô CNSG-07

Hệ thống xử lý nước thải được xây dựng chia làm 02 module, mỗi module 800m<sup>3</sup>/ngày, xin cấp phép 1 module.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vân Trung.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Kiềm (Vôi/Na<sub>2</sub>CO<sub>3</sub>/ NaOH, ...); Chất dinh dưỡng (Ethanol/rỉ mật, ...); PAC; Javel (TTCA/...) (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vân Trung).

1.2.5. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 72 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại Lô CNSG-05

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ quá trình rửa bản mạch có nồng độ trung bình → Bể gom nước thải → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể điều chỉnh pH → Bể thiếu khí → Bể MBR → Bể trung gian → Thiết bị bay hơi → Bể chứa nước thải có nồng độ thấp → Hệ thống lọc DS1000 → Tuần hoàn toàn bộ cho quá trình sản xuất.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>, FeSO<sub>4</sub>, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, PAC, PAM, Men vi sinh Microbelift-N, Metanol, NaOH, Lân, Đạm urê (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý tái sử dụng được cho sản xuất)

1.2.6. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại Lô CNSG-05

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát máy cắt bản mạch và nước cấp từ đơn vị cung cấp nước sạch → Thiết bị làm mát → Thiết bị lọc cát → Thiết bị lọc than hoạt tính → Thiết bị lọc UF → Lọc RO cấp 1 → Lọc RO cấp 2 → Bể nước nguồn DI → Tuần hoàn toàn bộ cho quá trình sản xuất.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất RO Chống cáu cặn-NCEV-CP-1310, NaHSO<sub>3</sub>, NaClO, NaOH, Chất ức chế vi sinh không có tính oxi hóa, HCl, Than hoạt tính, cát (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý tái sử dụng được cho sản xuất).

1.2.7. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 24 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) tại Lô CNSG-08

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ quá trình rửa bản mạch có nồng độ trung bình → Bể gom nước thải → Tháp cacbon sắt → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể điều chỉnh pH → Bể thiếu khí → Bể MBR → Bể trung gian → Thiết bị bay hơi → Bể chứa nước thải có nồng độ thấp → Hệ thống lọc DS1000 → Tuần hoàn toàn bộ cho quá trình sản xuất.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Lân, Đạm urê (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý tái sử dụng được cho sản xuất)

### **1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải**

\* Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố công trình xử lý nước thải

- Trường hợp nước thải phát sinh vượt quá công suất xử lý của hệ thống hoặc các sự cố kỹ thuật dẫn đến chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Vân Trung, dừng hoạt động xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, đồng thời dừng hoạt động sản xuất có phát sinh nước thải gây ra sự cố để tìm nguyên nhân và có biện pháp sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Trường hợp gặp sự cố rò rỉ đường ống dẫn nước thải: Huy động toàn bộ nguồn lực để khắc phục, sửa chữa kịp thời những đoạn đường ống bị hư hỏng, xuống cấp gây ra sự cố. Trường hợp cần thiết phải dừng hoạt động sản xuất và hoạt động xả nước thải để khắc phục sự cố.

\* Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của các hệ thống xử lý nước thải; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành các hệ thống xử lý nước thải; bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế trong trường hợp cần thiết.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2 Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Tại lô CNSG – 07: Vận hành thử nghiệm 01 modul của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.600 m<sup>3</sup>/ngày.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại bể gom, 01 vị trí tại hồ ga đầu nối nước thải của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.600 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) trước khi đầu nối vào KCN Vân Trung

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Luxshare - ICT (Vân Trung) phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải đảm bảo tuân thủ theo điều 21 Thông tư

02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2026*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Công đoạn hàn thiếc, điểm keo, phủ keo coating, làm sạch tại nhà C1 Lô CNSG-03.
- Nguồn số 02: Công đoạn rửa khuôn in tại nhà C1 Lô CNSG-03.
- Nguồn số 03: Công đoạn hàn thiếc, điểm keo và làm sạch tại nhà C2 Lô CNSG-03.
- Nguồn số 04: Công đoạn hàn thiếc, điểm keo và làm sạch tại nhà C3 Lô CNSG-03.
- Nguồn số 05: Công đoạn hàn thiếc, điểm keo và làm sạch tại nhà D1 Lô CNSG-05.
- Nguồn số 06: Công đoạn hàn thiếc, điểm keo và làm sạch tại nhà D2 Lô CNSG-05.
- Nguồn số 07: Công đoạn hàn thiếc, điểm keo và làm sạch tại nhà D3 Lô CNSG-05.
- Nguồn số 08: Công đoạn khắc, cắt lazer, phun xạ trong sản xuất linh kiện bán dẫn tại nhà D2 lô CNSG-05;
- Nguồn số 09: Công đoạn mạ linh kiện bán dẫn tại nhà D2 lô CNSG-05;
- Nguồn số 10: Công đoạn hàn thiếc, điểm keo, phủ keo coating và làm sạch từ hoạt động sản xuất tại nhà E1 của lô CNSG-08.
- Nguồn số 11: Công đoạn hàn thiếc, điểm keo và làm sạch từ hoạt động sản xuất tại nhà E2 của lô CNSG-08.
- Nguồn số 12: Công đoạn hàn thiếc, điểm keo và làm sạch từ hoạt động sản xuất tại tầng 4 nhà H của lô CNSG-07.
- Nguồn số 13: Hoi hữu cơ từ công đoạn mài, cắt lazer, phun xạ trong sản xuất linh kiện bán dẫn tại nhà D2 lô CNSG-05;

**2. Dòng khí thải và vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải, phương thức xả khí thải:

**\* Các dòng khí thải tương ứng ống thải chính của cơ sở**

- Các dòng khí thải tại nhà C1 Lô CNSG-03:

+ Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 01 công suất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350531; Y = 411813.

+ Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số

02 công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350530; Y = 411819.

+ Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 03 công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350542; Y = 411820.

+ Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 04 công suất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350543; Y = 411815.

+ Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 05 công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350555; Y = 411783.

+ Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 06 công suất 2.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350553; Y = 411802.

+ Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 07 công suất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350553; Y = 411804.

*- Các dòng khí thải tại nhà C2 Lô CNSG-03:*

+ Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 01 công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350377; Y = 411796.

+ Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 02 công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350398; Y = 411799.

+ Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 03 công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350377; Y = 411802.

+ Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 04 công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350389; Y = 411803.

+ Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 05 công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350316; Y = 411800.

+ Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 06 công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350316; Y = 411802.

*- Các dòng khí thải tại nhà C3 Lô CNSG-03:*

+ Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 01 công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350223; Y = 411782.

+ Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 02 công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí

thải: X = 2350223; Y = 411787.

+ Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 03 công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350235; Y = 411783.

+ Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 04 công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350235; Y = 411789.

- Các dòng khí thải tại nhà D1 Lô CNSG-05:

+ Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 01 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1 và 2 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349860; Y = 411644.

+ Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 02 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1 và 2 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349862; Y = 411644.

+ Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 03 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 3 và 4 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349870; Y = 411645.

+ Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 05 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 3 và 4 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349880; Y = 411646.

+ Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 06 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 5 và 6 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349883; Y = 411646.

+ Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 08 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 5 và 6 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349892; Y = 411646.

+ Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 09 của thiết bị xử lý khí thải số 7 công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349968; Y = 411655.

+ Dòng khí thải số 25: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 10 của thiết bị xử lý khí thải số 8 công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349958; Y = 411763.

+ Dòng khí thải số 26: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 12 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 9 và 10 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349879; Y = 411755.

+ Dòng khí thải số 27: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 13 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 9 và 10 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349872; Y = 411753.

+ Dòng khí thải số 28: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 14 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 11, 12, 13 và 14 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349869; Y = 411753.

+ Dòng khí thải số 29: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 15 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 11, 12, 13 và 14 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349862; Y = 411753.

+ Dòng khí thải số 30: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 17 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 11, 12, 13 và 14 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349852; Y = 411753.

+ Dòng khí thải số 31: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 18 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 11, 12, 13 và 14 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349850; Y = 411753.

+ Dòng khí thải số 32: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 19 của thiết bị xử lý khí thải số 15 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349775; Y = 411745.

+ Dòng khí thải số 33: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 20 của thiết bị xử lý khí thải số 16 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349784; Y = 411638.

- Các dòng khí thải tại nhà D2 Lô CNSG-05:

+ Dòng khí thải số 34: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 01 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1 và 2 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349901; Y = 411770.

+ Dòng khí thải số 35: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 03 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1 và 2 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349898; Y = 411770.

+ Dòng khí thải số 36: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 04 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 3, 4 và 5 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349881; Y = 411768.

+ Dòng khí thải số 37: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 05 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 3, 4 và 5 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349879; Y = 411768.

+ Dòng khí thải số 38: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 06 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 3, 4 và 5 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349873; Y = 411767.

+ Dòng khí thải số 39: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 09 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 6, 7 và 8 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349858; Y = 411766.

+ Dòng khí thải số 40: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 10 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 6, 7 và 8 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349851; Y = 411765.

+ Dòng khí thải số 41: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 11 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 6, 7 và 8 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý

khí thải Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349878; Y = 411764.

+ Dòng khí thải số 42: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 12 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 9 và 10 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2649821; Y = 411762.

+ Dòng khí thải số 43: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 14 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 9 và 10 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349818; Y = 411762.

+ Dòng khí thải số 44: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 15 của thiết bị xử lý khí thải số 11 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349919; Y= 411847

+ Dòng khí thải số 45: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 16 của thiết bị xử lý khí thải số 12 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349910; Y= 411843.

+ Dòng khí thải số 46: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 18 của thiết bị xử lý khí thải số 13 công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 13), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349927; Y= 411848.

+ Dòng khí thải số 47: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 19 của thiết bị xử lý khí thải số 14 công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 13), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349927; Y= 411847.

+ Dòng khí thải số 48: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 20 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 15 công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 13), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349928; Y= 411848.

+ Dòng khí thải số 49: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 21 của thiết bị xử lý khí thải số 16 công suất 21.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349879; Y= 411843.

+ Dòng khí thải số 50: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 22 của thiết bị xử lý khí thải số 17 công suất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 06), X= 2349944; Y= 411851.

- Các dòng khí thải tại nhà D3 Lô CNSG-05:

+ Dòng khí thải số 51: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 01 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1, 2, 3 và 4 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349745; Y = 411756.

+ Dòng khí thải số 52: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 02 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1, 2, 3 và 4 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349746; Y = 411748.

+ Dòng khí thải số 53: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 04 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1, 2, 3 và 4 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349747; Y = 411738.

+ Dòng khí thải số 54: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 05 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1, 2, 3 và 4 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349747; Y = 411736.

+ Dòng khí thải số 55: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 07 của

thiết bị xử lý khí thải số 5 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349748; Y = 411726.

+ Dòng khí thải số 56: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 08 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 6, 7, 8 và 9 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349617; Y = 411713.

+ Dòng khí thải số 57: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 09 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 6, 7, 8 và 9 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349616; Y = 411715.

+ Dòng khí thải số 58: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 11 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 6, 7, 8 và 9 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349613; Y = 411743.

+ Dòng khí thải số 59: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 12 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 6, 7, 8 và 9 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/ thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349613; Y = 411745.

- Các dòng khí thải tại nhà El Lô CNSG-08:

+ Dòng khí thải số 60: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 01 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1, 2 và 3 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349343; Y = 411734.

+ Dòng khí thải số 61: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 02 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1, 2 và 3 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349346; Y = 411734.

+ Dòng khí thải số 62: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 03 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1, 2 và 3 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349348; Y = 411734.

+ Dòng khí thải số 63: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 05 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 4, 5 và 6 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349414; Y = 411711.

+ Dòng khí thải số 64: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 06 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 4, 5 và 6 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349410; Y = 411711.

+ Dòng khí thải số 65: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 07 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 4, 5 và 6 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349407; Y = 411710.

+ Dòng khí thải số 66: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 09 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 7, 8 và 9 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349407; Y = 411611.

+ Dòng khí thải số 67: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 10 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 7, 8 và 9 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349407; Y = 411614.

+ Dòng khí thải số 68: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 11 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 7, 8 và 9 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349407; Y = 411616.

+ Dòng khí thải số 69: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 13 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 10, 11 và 12 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349368; Y = 411608.

+ Dòng khí thải số 70: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 14 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 10, 11 và 12 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349365; Y = 411608.

+ Dòng khí thải số 71: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 15 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 10, 11 và 12 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349363; Y = 411607.

+ Dòng khí thải số 72: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 17 của thiết bị xử lý khí thải số 13 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349391; Y= 411609

+ Dòng khí thải số 73: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 18 của thiết bị xử lý khí thải số 14 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349393; Y= 411610

+ Dòng khí thải số 74: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 19 của thiết bị xử lý khí thải số 15 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349396; Y= 411610

+ Dòng khí thải số 75: Tương ứng với ống thải số 20 của thiết bị xử lý khí thải số 16 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349398; Y= 411611

+ Dòng khí thải số 76: Tương ứng với ống thải số 21 của thiết bị xử lý khí thải số 17 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349401; Y= 411611

+ Dòng khí thải số 77: Tương ứng với ống thải số 22 của thiết bị xử lý khí thải số 18 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349351; Y= 411742

+ Dòng khí thải số 78: Tương ứng với ống thải số 23 của thiết bị xử lý khí thải số 19 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349351; Y= 411740

+ Dòng khí thải số 79: Tương ứng với ống thải số 24 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 20, 21 có công suất 8.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349383; Y= 411759.

+ Dòng khí thải số 80: Tương ứng với ống thải số 25 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 22, 23 có công suất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349378; Y= 411757.

+ Dòng khí thải số 81: Tương ứng với ống thải số 26 của thiết bị xử lý khí thải số 24 có công suất 4.500 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349376; Y= 411758.

+ Dòng khí thải số 82: Tương ứng với ống thải số 27 của thiết bị xử lý khí thải số 25 có công suất 4.500 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349416; Y= 411755.

- Các dòng khí thải tại nhà E2 Lô CNSG-08:

+ Dòng khí thải số 83: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 01 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1, 2 và 3 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349438; Y = 411714.

+ Dòng khí thải số 84: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 02 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1, 2 và 3 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349440; Y = 411715.

+ Dòng khí thải số 85: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 03 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1, 2 và 3 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349442; Y = 411715.

+ Dòng khí thải số 86: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 05 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 4, 5 và 6 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349528; Y = 411754.

+ Dòng khí thải số 87: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 06 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 4, 5 và 6 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349531; Y = 411754.

+ Dòng khí thải số 88: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 07 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 4, 5 và 6 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349533; Y = 411755.

+ Dòng khí thải số 89: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 09 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 7, 8 và 9 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349530; Y = 411624.

+ Dòng khí thải số 90: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 10 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 7, 8 và 9 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349529; Y = 411626.

+ Dòng khí thải số 91: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 11 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 7, 8 và 9 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349529; Y = 411629.

+ Dòng khí thải số 92: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 13 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 10, 11 và 12 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349460; Y = 411617.

+ Dòng khí thải số 93: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 14 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 10, 11 và 12 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349459; Y = 411620.

+ Dòng khí thải số 94: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 15 của cụm thiết bị xử lý khí thải số 10, 11 và 12 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349458; Y = 411622.

- Các dòng khí thải tại nhà H Lô CNSG-07:

+ Dòng khí thải số 95: Tương ứng với ống thải số 02 của thiết bị xử lý khí thải số 1 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349607; Y = 411123.

+ Dòng khí thải số 96: Tương ứng với ống thải số 03 của thiết bị xử lý khí

thải số 2 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349598; Y= 411243

+ Dòng khí thải số 97: Tương ứng với ống thải số 05 của thiết bị xử lý khí thải số 3 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349527; Y= 411285

+ Dòng khí thải số 98: Tương ứng với ống thải số 07 của thiết bị xử lý khí thải số 4 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349545; Y= 411114

**\* Các dòng khí thải tương ứng ống thải dự phòng của cơ sở**

- Các dòng khí thải tại nhà C1 Lô CNSG-03:

+ Dòng khí thải số 99: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 05 công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350555; Y = 411782.

- Các dòng khí thải tại nhà C2 Lô CNSG-03:

+ Dòng khí thải số 100: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải số 5,6 công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2350316; Y = 411804.

- Các dòng khí thải tại nhà D1 Lô CNSG-05:

+ Dòng khí thải số 101: Tương ứng với ống thải số 04 (dự phòng) của cụm thiết bị xử lý khí thải số 3 và 4 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349872; Y = 411645.

+ Dòng khí thải số 102: Tương ứng với ống thải số 07 (dự phòng) của cụm thiết bị xử lý khí thải số 5 và 6 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349890; Y = 411646.

+ Dòng khí thải số 103: Tương ứng với ống thải số 11 (dự phòng) của cụm thiết bị xử lý khí thải số 9 và 10 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349882; Y = 411755.

+ Dòng khí thải số 104: Tương ứng với ống thải số 16 (dự phòng) của cụm thiết bị xử lý khí thải số 11, 12, 13 và 14 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349860; Y = 411753.

- Các dòng khí thải tại nhà D2 Lô CNSG-05:

+ Dòng khí thải số 105: Tương ứng với ống thải số 02 (dự phòng) của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1 và 2 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349899; Y = 411770.

+ Dòng khí thải số 106: Tương ứng với ống thải số 07 (dự phòng) của cụm thiết bị xử lý khí thải số 3, 4 và 5 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349871; Y = 411767.

+ Dòng khí thải số 107: Tương ứng với ống thải số 08 (dự phòng) của cụm thiết bị xử lý khí thải số 6, 7 và 8 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349860; Y = 411766.

+ Dòng khí thải số 108: Tương ứng với ống thải số 13 (dự phòng) của cụm

thiết bị xử lý khí thải số 9 và 10 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349819; Y = 411762.

+ Dòng khí thải số 109: Tương ứng với ống thải số 23 (dự phòng) của thiết bị xử lý khí thải số 11, 12 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349899; Y= 411843

+ Dòng khí thải số 110: Tương ứng với ống thải thường xuyên số 17 (dự phòng) của thiết bị xử lý khí thải số 13,14,15 công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 13), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349925; Y= 411848.

- Các dòng khí thải tại nhà D3 Lô CNSG-05:

+ Dòng khí thải số 111: Tương ứng với ống thải số 03 (dự phòng) của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1, 2, 3 và 4 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349746; Y = 411746.

+ Dòng khí thải số 112: Tương ứng với ống thải số 06 (dự phòng) của thiết bị xử lý khí thải số 5 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý khí thải Nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349747; Y = 411728.

+ Dòng khí thải số 113: Tương ứng với ống thải số 10 (dự phòng) của cụm thiết bị xử lý khí thải số 6, 7, 8 và 9 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/ thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349614; Y = 411738.

- Các dòng khí thải tại nhà E1 Lô CNSG-08:

+ Dòng khí thải số 114: Tương ứng với ống thải số 04 (dự phòng) của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1, 2 và 3 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349348; Y = 411733.

+ Dòng khí thải số 115: Tương ứng với ống thải số 08 (dự phòng) của cụm thiết bị xử lý khí thải số 4, 5 và 6 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349406; Y = 411710.

+ Dòng khí thải số 116: Tương ứng với ống thải số 12 (dự phòng) của cụm thiết bị xử lý khí thải số 7, 8 và 9 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349407; Y = 411619.

+ Dòng khí thải số 117: Tương ứng với ống thải số 16 (dự phòng) của cụm thiết bị xử lý khí thải số 10, 11 và 12 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349361; Y = 411607.

- Các dòng khí thải tại nhà E2 Lô CNSG-08:

+ Dòng khí thải số 118: Tương ứng với ống thải số 04 (dự phòng) của cụm thiết bị xử lý khí thải số 1, 2 và 3 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349444; Y = 411715.

+ Dòng khí thải số 119: Tương ứng với ống thải số 08 (dự phòng) của cụm thiết bị xử lý khí thải số 4, 5 và 6 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349534; Y = 411753.

+ Dòng khí thải số 120: Tương ứng với ống thải số 12 (dự phòng) của cụm thiết bị xử lý khí thải số 7, 8 và 9 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349529; Y = 411630.

+ Dòng khí thải số 121: Tương ứng với ống thải số 16 (dự phòng) của cụm thiết bị xử lý khí thải số 10, 11 và 12 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349457; Y = 411622.

- Các dòng khí thải tại nhà H Lô CNSG-07:

+ Dòng khí thải số 122: Tương ứng với ống thải số 01 (dự phòng) của thiết bị xử lý khí thải số 1 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349608; Y= 411121.

+ Dòng khí thải số 123: Tương ứng với ống thải số 04 (dự phòng) của thiết bị xử lý khí thải số 2 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349597; Y= 411247.

+ Dòng khí thải số 124: Tương ứng với ống thải số 06 (dự phòng) của thiết bị xử lý khí thải số 3 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349526; Y= 411282.

+ Dòng khí thải số 125: Tương ứng với ống thải số 08 (dự phòng) của thiết bị xử lý khí thải số 4 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị (xử lý khí thải Nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2349546; Y= 411111

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107<sup>00</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>)

Vị trí xả khí thải của cơ sở tại Khu công nghiệp Vân Trung, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.428.000m<sup>3</sup>/giờ, trong đó:

**\* Các dòng khí thải tương ứng ống thải chính của cơ sở**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.





- Dòng khí thải số 93: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 94: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 95: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 96: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 97: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 98: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**\* Các dòng khí thải tương ứng ống thải dự phòng của cơ sở**

- Dòng khí thải số 99: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 100: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 101: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 25.00 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 102: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 103: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 104: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 105: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 106: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 107: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 108: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 109: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 110: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 111: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 112: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 113: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 114: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 115: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 15.000

m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 116: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 117: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 118: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 119: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 120: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 121: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 122: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 123: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 124: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 125: Lưu lượng xả khí thải dự phòng lớn nhất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Các dòng khí thải xả liên tục 24/24 giờ trong quá trình sản xuất, trừ các dòng khí thải dự phòng chỉ xả trong trường hợp phải sửa chữa, bảo trì hoặc có sự cố đối với công trình, thiết bị liên quan đến dòng xả thải thường xuyên trong cùng cụm thiết bị xử lý khí thải.

2.2.2 Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với một số chất hữu cơ và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,8; Kv = 1,0) đến hết 31/12/2031. Từ 1/1/2032 đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường khí thải theo QCVN 19:2024/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Trước ngày 01/01/2032				Từ ngày 01/01/2032		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Trước ngày 01/01/2032 Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 20:2009/BTNMT	Trước ngày 01/01/2032 Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp = 0,8; Kv = 1,0)	Các chất ô nhiễm	Từ ngày 1/1/2032 Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2024/BTNMT (Cột B)		
<b>Nguồn số 02</b>								
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	Lưu lượng	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	nhệt độ	Độ C	-	-	nhệt độ	-		
3	n-propanol	mg/Nm <sup>3</sup>	≤980	-	n-propanol	-		
<b>Nguồn số 1,3,4,5,6,7,10,11,12</b>								
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	Lưu lượng	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	nhệt độ	Độ C	-	-	nhệt độ	-		
3	formandehyt	mg/Nm <sup>3</sup>	≤20	-	formandehyt	≤15		
4	n-hexan	mg/Nm <sup>3</sup>	≤450	-	n-hexan	-		
5	etyl ete	mg/Nm <sup>3</sup>	≤1.200	-	etyl ete	-		
6	n-propanol	mg/Nm <sup>3</sup>	≤980	-	n-propanol	-		
<b>Nguồn số 8</b>								
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	Lưu lượng	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	-	≤160	Bụi tổng	≤80		
<b>Nguồn số 9</b>								
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	Lưu lượng	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	Độ C	-	-	Nhiệt độ	-		
3	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	-	≤40	HCl	≤15		
4	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	-	≤40	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	≤20		
<b>Nguồn số 13</b>								
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	Lưu lượng	-	06 tháng/lần	Không thuộc

TT	Trước ngày 01/01/2032				Từ ngày 01/01/2032		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Trước ngày 01/01/2032 Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 20:2009/BTNMT	Trước ngày 01/01/2032 Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp = 0,8; Kv = 1,0)	Các chất ô nhiễm	Từ ngày 1/1/2032 Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2024/BTNMT (Cột B)		
2	nhiệt độ	Độ C	-	-	nhiệt độ	-	đổi tượng	
3	formandehyt	mg/Nm <sup>3</sup>	≤20	-	formandehyt	≤15		
4	n-hexan	mg/Nm <sup>3</sup>	≤450	-	n-hexan	-		
5	etyl ete	mg/Nm <sup>3</sup>	≤1.200	-	etyl ete	-		
6	n-propanol	mg/Nm <sup>3</sup>	≤980	-	n-propanol	-		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

#### 1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Khí thải từ Nguồn số 01, 02 được thu gom bằng các đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về 07 thiết bị xử lý khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý.

- Khí thải từ Nguồn số 03 được thu gom bằng các đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về 06 thiết bị xử lý khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý.

- Khí thải từ Nguồn số 04 được thu gom bằng các đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về 04 thiết bị xử lý khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý.

- Khí thải từ Nguồn số 05 được thu gom bằng các đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về 16 thiết bị xử lý khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý.

- Khí thải từ Nguồn số 06 được thu gom bằng các đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về 11 thiết bị xử lý khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý.

- Khí thải từ Nguồn số 07 được thu gom bằng các đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về 09 thiết bị xử lý khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý.

- Khí thải từ Nguồn số 08 được thu gom bằng các đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về 02 thiết bị xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi khô để xử lý.

- Khí thải từ Nguồn số 09 được thu gom bằng các đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về 01 thiết bị xử lý khí thải hấp phụ bằng NaOH để xử lý.

- Khí thải từ Nguồn số 10 được thu gom bằng các đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về 25 thiết bị xử lý khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý.

- Khí thải từ Nguồn số 11 được thu gom bằng các đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về 12 thiết bị xử lý khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý.

- Khí thải từ Nguồn số 12 được thu gom bằng các đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về 04 thiết bị xử lý khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý.

- Khí thải từ Nguồn số 13 được thu gom bằng các đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về 03 thiết bị xử lý khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý.

Khí thải sau khi xử lý qua tháp sẽ thoát ra ngoài môi trường theo đường ống dẫn khí. Kích thước các được nêu cụ thể bảng sau:

+ Đối với lô CNSG-03 (17 hệ thống):

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống thu khí thải từ thiết bị Đường kính ống Ø 300 mm, Ø 350 mm, vật liệu: PVC	m	448
2	Ống thu khí chạy dọc theo nhà xưởng Kích thước 630x500 mm, 320x500 mm, vật liệu: hợp kim	m	112
3	Ống thu gom khí thải tập trung. Kích thước 320x250mm, 400x250 mm, 500x250 mm, 630x250mm, 630x320mm, 630x400 mm, 320x500 mm, 800x400m Vật liệu: hợp kim	m	140
5	Quạt li tâm lưu lượng: <b>1. Quạt 40.000CMH:</b> KTF1000A Chiều quay: LG =90, Công suất: P= 55kW Lưu lượng: Q = 40.000 m <sup>3</sup> /h Áp suất: H=3.300pa Điện áp: V= 3ph -380V/50Hz	Cái	2
	<b>2. Quạt 30.000CMH</b> KTF 800A Chiều quay: LG =90, Công suất: P= 37kw Lưu lượng: Q = 30.000 m <sup>3</sup> /h và Q = 40.000 m <sup>3</sup> /h Áp suất: H=3.300pa Điện áp: V= 3ph -380V/50Hz		10
	<b>2. Quạt</b> KTF 800A Chiều quay: LG =90, Công suất: P= 37kw Lưu lượng: Q = 13.584-30.167 m <sup>3</sup> /h Áp suất: H=3.300pa Điện áp: V= 3ph -380V/50Hz	Cái	3
	<b>2. Quạt 2.000CMH</b> KTF 800A Chiều quay: LG =90, Công suất: P= 37kw Lưu lượng: Q = 2.000 m <sup>3</sup> /h Áp suất: H=3.300pa Điện áp: V= 3ph -380V/50Hz	Cái	1
	<b>2. Quạt 6.000CMH</b> KTF 800A Chiều quay: LG =90, Công suất: P= 37kw Lưu lượng: Q = 6.000 m <sup>3</sup> /h Áp suất: H=3.300pa Điện áp: V= 3ph -380V/50Hz	Cái	1
	<b>2. Quạt 15.000CMH</b> KTF 800A Chiều quay: LG =90, Công suất: P= 37kw Lưu lượng: Q = 15.000 m <sup>3</sup> /h Áp suất: H=3.300pa	Cái	2

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Khối lượng
	Điện áp: V= 3ph -380V/50Hz		
6	Tủ than hoạt tính trọn bộ kích thước 2115mm x 1800mmx1700mm	Cái	17
7	Khung lọc than hoạt tính Vật liệu: Than hoạt tính Khung Nhôm Khử mùi > 70%, Nhiệt độ tối đa: ≤70 °C Độ ẩm tối đa: ≤95% RH Hiệu quả hấp phụ khí thải công nghiệp, chẳng hạn như: benzene, toluene, xylene, acetone, hydrocarbon, sulfur dioxide, CS <sub>2</sub> và các dung môi hữu cơ khác.	Bộ	17
9	Ống thoát khí: cao: 3m, Đường kính ống Ø 6000, Vật liệu: Inox dày 2mm	Cái	20

+ Đối với lô CNSG-05 (42 hệ thống):

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Khối lượng
<b>I</b>	<b>Xưởng D1</b>		
1	Ống thu khí thải Đường kính ống Ø 200mm, Ø 400mm, Ø 600mm, Ø 800mm, vật liệu: PVC	m	300
2	Thông số máy quạt 15000 CMH	Cái	14
	Thông số máy quạt 25000 CMH	Cái	6
	Tủ than hoạt tính trọn bộ - Thép CT3 kích thước 2115mmx1005mmx820mm	Cái	16
	Khung lọc than hoạt tính Vật liệu: Sợi lọc than hoạt tính Khung Nhôm	Bộ	16
	- Khối lượng than hoạt tính sử dụng trong 01 hệ thống (06 lớp than, mỗi lớp 15kg than)	kg	90
	- Khối lượng than hoạt tính sử dụng trong 01 hệ thống (06 lớp than, mỗi lớp 18kg than)	kg	108
	Ống thoát khí: độ dài ống khói (từ quạt hút): 2,9m, Đường kính ống Ø 560mm, Vật liệu: Inox dày 2mm	Cái	20
<b>II</b>	<b>Xưởng D2</b>		
1	Ống thu khí thải Đường kính ống Ø 200mm, Ø 400mm, Ø 600mm, Ø 800mm, vật liệu: PVC	m	350
2	Thông số máy quạt 20000 CMH: KTF560A-22kw, 2900rpm	Cái	19
	<b>1. Quạt</b> KTF1000A Chiều quay: LG =90, Công suất: P= 55kW Lưu lượng: Q = 27.972-51.866- m <sup>3</sup> /h Áp suất: H=3.300pa Điện áp: V= 3ph -380V/50Hz	Cái	2

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Khối lượng
	Thông số máy quạt 21000 CMH: KTF560A-22kw, 2900rpm	Cái	2
	Tủ than hoạt tính trọn bộ - Thép CT3 kích thước 2115mm x 1600mm x 820mm	Cái	17
	Khung lọc than hoạt tính Vật liệu: Sợi lọc than hoạt tính Khung Nhôm	Bộ	17
	- Khối lượng than hoạt tính sử dụng trong 01 hệ thống xử lý khí thải (06 lớp than, mỗi lớp 15kg than)	kg	90
	Ống thoát khí: độ dài ống khói (từ quạt hút): 2,9m, Đường kính ống Ø 560mm, Vật liệu: Inox dày 2mm	Cái	23
	Tháp xử lý NaOH: φ1600*H7000mm vật liệu FRP. Vỏ sơn chống thấm	Bộ	1
	Thiết bị lọc bụi khô: Kích thước (DxRxC): 1.600*1.300*1.450mm. Chất liệu: thép carbon + bề mặt phun sơn Thiết bị lọc ba lớp: 4 miếng bông lọc mỗi lớp, chu kỳ thay thế khoảng 6 tháng/lần	Bộ	2
<b>III</b>	<b>Xưởng D3</b>		
1	Ống thu khí thải Đường kính ống Ø 200mm, Ø 400mm, Ø 600mm, Ø 800mm, vật liệu: PVC	m	250
2	Thông số máy quạt 15000 CMH: KTF500A-22kw, 2900rpm	Cái	2
	Thông số máy quạt 20000 CMH: KTF560A-22kw, 2900rpm	Cái	10
	Tủ than hoạt tính trọn bộ - Thép CT3 kích thước 2115mm x 1005mm x 820mm	Cái	9
	Khung lọc than hoạt tính Vật liệu: than hoạt tính Khung Nhôm	Cái	9
3	Ống thoát khí: độ dài ống khói (từ quạt hút): 2,9m, Đường kính ống Ø 560mm, Vật liệu: Inox dày 2mm	Cái	12

+ Đối với lô CNSG-08 (37 hệ thống):

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống thu khí chạy dọc theo nhà xưởng Đường kính ống Ø 1600mm, Vật liệu: PVC	m	400
2	Quạt li tâm lưu lượng: 15.000 CMH Chiều quay: LG =90 Công suất: P= 55kW Lưu lượng: Q = 15.000 m <sup>3</sup> /h Áp suất: H=3.300pa Tốc độ: N=1.380 vòng/phút Điện áp: V= 3ph -380V/50Hz	Cái	32

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Khối lượng
	Quạt li tâm lưu lượng: 11.295-23.337 CMH Chiều quay: LG =90 Công suất: P= 55kW Lưu lượng: Q = 15.000 m <sup>3</sup> /h Áp suất: H=3.300pa Tốc độ: N=1.380 vòng/phút Điện áp: V= 3ph -380V/50Hz	cái	7
	Thông số máy quạt 2000 CMH: KTF500A-22kw, 2900rpm	Cái	2
	Thông số máy quạt 4500 CMH: KTF500A-22kw, 2900rpm	Cái	2
	Thông số máy quạt 6000 CMH: KTF500A-22kw, 2900rpm	Cái	1
	Thông số máy quạt 5000 CMH: KTF500A-22kw, 2900rpm	Cái	1
3	Tủ than hoạt tính trọn bộ - Thép CT3 kích thước 2115 x 1800 x 1700mm	Cái	37
4	Khung lọc than hoạt tính Vật liệu: than hoạt tính Khung Nhôm	Bộ	37
5	Ống thoát khí: cao: 3m, Đường kính ống Ø 450mm, Vật liệu: Inox dày 2mm	Cái	53

+ Đối với lô CNSG-07 (04 hệ thống):

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống thu khí từ thiết bị: Đường kính ống Ø 200mm, Vật liệu: PVC Ống thu khí chạy dọc theo nhà xưởng: Đường kính ống Ø 500mm, Vật liệu: PVC	m	400
2	Ống thu khí thải tập trung: Đường kính ống Ø 600mm, Vật liệu: PVC	m	250
3	Quạt li tâm lưu lượng: Chiều quay: LG =90 Công suất: P= 30kW Lưu lượng: Q = 25.000m <sup>3</sup> /h Áp suất: H=3.500pa Tốc độ: N=1.380 vòng/phút Điện áp: V= 3ph -380V/50Hz	Cái	8
4	Tủ than hoạt tính trọn bộ - Thép CT3 kích thước 3000x1500x1550mmx1,2mm	Cái	4
5	Khung lọc than hoạt tính Vật liệu: than hoạt tính Khung Nhôm	Bộ	4
	- Khối lượng than hoạt tính sử dụng trong 01 hệ thống xử lý khí thải công suất 25.000 m <sup>3</sup> /h (06 lớp than, mỗi lớp 15kg than)	kg	360
6	Ống thoát khí: cao: 3m, Đường kính ống Ø 600mm, Vật liệu: Inox dày 2mm	Cái	8

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- 97 thiết bị xử lý khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính phát sinh từ nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 10, 11, 12, 13 trong đó:

+ 07 thiết bị tại nhà C1 Lô CNSG-03 trong đó 02 thiết bị có công suất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị, 02 thiết bị có công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị, 01 thiết bị có công suất 2.000 m<sup>3</sup>/giờ, 01 thiết bị có công suất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ, 01 thiết bị có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ. Thực hiện xử lý khí thải từ Nguồn số 01, 2.

+ 06 thiết bị tại nhà C2 Lô CNSG-03 công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị. Thực hiện xử lý khí thải từ Nguồn số 03.

+ 04 thiết bị tại nhà C3 Lô CNSG-03 công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị. Thực hiện xử lý khí thải từ Nguồn số 04.

+ 16 thiết bị tại nhà D1 Lô CNSG-05 trong đó 12 thiết bị có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị, 04 thiết bị có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị. Thực hiện xử lý khí thải từ Nguồn số 05.

+ 11 thiết bị tại nhà D2 Lô CNSG-05 trong đó 10 thiết bị có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị, 01 thiết bị có công suất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ. Thực hiện xử lý khí thải từ Nguồn số 06.

+ 03 thiết bị tại nhà D2 Lô CNSG-05 công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị. Thực hiện xử lý khí thải từ Nguồn số 13.

+ 09 thiết bị tại nhà D3 Lô CNSG-05 trong đó 01 thiết bị có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ, 08 thiết bị có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị. Thực hiện xử lý khí thải từ Nguồn số 07.

+ 25 thiết bị tại nhà E1 Lô CNSG-08 trong đó 19 thiết bị có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị, 02 thiết bị có công suất 2.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị, 02 thiết bị có công suất 4.500 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị, 01 thiết bị có công suất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ, 01 thiết bị có công suất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ. Thực hiện xử lý khí thải từ Nguồn số 10.

+ 12 thiết bị tại nhà E2 Lô CNSG-08 công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị. Thực hiện xử lý khí thải từ Nguồn số 11.

+ 04 thiết bị tại nhà H Lô CNSG-07 công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị. Thực hiện xử lý khí thải từ Nguồn số 12.

Quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải - Môi trường không khí.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

- 01 thiết bị xử lý khí thải hấp thụ bằng dung dịch NaOH phát sinh từ nguồn số 09 công đoạn mạ linh kiện bán dẫn tại nhà D2 lô CNSG-05 công suất 21.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị có quy trình công nghệ xử lý như sau:

Quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH.

- 02 thiết bị xử lý bụi bằng lọc bụi tĩnh điện phát sinh từ nguồn số 08 công

đoạn khắc, cắt laser, phún xạ trong sản xuất linh kiện bán dẫn tại nhà D2 lô CNSG-05 công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị có quy trình công nghệ xử lý như sau:

Quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Thiết bị lọc bụi khô

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng máy móc, thiết bị thay thế cho các thiết bị xử lý khí thải; vận hành các thiết bị xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra đối với các thiết bị xử lý khí thải.

- Trường hợp thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, dừng hoạt động sản xuất của dây chuyền, máy móc gắn với thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố, đồng thời tìm nguyên nhân để sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sẽ thông báo cho các cơ quan liên quan để được hướng dẫn giải quyết.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Tại nhà C1 Lô CNSG-03:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 5 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 6 có công suất 2.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 7 có công suất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Tại nhà C2 Lô CNSG-03:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 5 có công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 6 có công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Tại nhà D2 Lô CNSG-05:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 11 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 12 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 13 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 14 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 15 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 16 có công suất 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 17 có công suất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Tại nhà E1 Lô CNSG-08:

- + Hệ thống xử lý khí thải số 13 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 14 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 15 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 16 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 17 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 18 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 19 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 20 có công suất 2.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 21 có công suất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 22 có công suất 2.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 23 có công suất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 24 có công suất 4.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 25 có công suất 4.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Tại nhà H Lô CNSG-07:

- + Hệ thống xử lý khí thải số 02 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 03 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 05 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải số 07 có công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các thiết bị xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải; lập nhật ký vận hành công trình xử lý.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.

3.4. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

### Phụ lục 3

## **BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** (Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

#### **1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Các máy móc, thiết bị tại Xưởng C1.
- Nguồn số 02: Các máy móc, thiết bị tại Xưởng C2.
- Nguồn số 03: Các máy móc, thiết bị tại Xưởng C3.
- Nguồn số 04: Các máy móc, thiết bị tại Xưởng D1.
- Nguồn số 05: Các máy móc, thiết bị tại Xưởng D2.
- Nguồn số 06: Các máy móc, thiết bị tại Xưởng D3.
- Nguồn số 07: Các máy móc, thiết bị tại Xưởng E1.
- Nguồn số 08: Các máy móc, thiết bị tại Xưởng E2.
- Nguồn số 09: Các máy móc, thiết bị tại Xưởng H.

#### **2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: (theo hệ tọa độ VN2000, trục kinh tuyến 107<sup>o</sup>, múi chiếu 3<sup>o</sup>):**

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X = 2350542; Y = 411810.
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X = 2350391; Y = 411796
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X = 2350233; Y = 411782.
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X = 2349873; Y = 411694.
- Nguồn số 05: Tọa độ đại diện: X = 2349859; Y = 411803.
- Nguồn số 06: Tọa độ đại diện: X = 2349686 ; Y = 411725.
- Nguồn số 07: Tọa độ đại diện: X = 23493871; Y = 411686,.
- Nguồn số 08: Tọa độ đại diện: X = 2349497; Y = 411711
- Nguồn số 09: Tọa độ đại diện: X= 2349566; Y= 411178.

#### **3. Tiếng ồn, độ rung:**

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

## 3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thiết kế các bộ phận giảm âm và thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trồng cây xanh để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm chống rung cho máy móc, thiết bị có công suất lớn để giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA  
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2026  
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên, bao gồm:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải từ hoạt động sản xuất tai nghe, loa, linh kiện điện tử	19 02 06	20.000
2	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải từ hoạt động gia công sửa chữa tai nghe bluetooth đã qua sử dụng cho thương nhân nước ngoài*		1.000
3	Thiết bị thải có các bộ phận linh kiện điện tử từ hoạt động gia công sửa chữa tai nghe bluetooth đã qua sử dụng cho thương nhân nước ngoài*	19 02 05	500
4	Giẻ lau, găng tay, bộ lọc dầu bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	170.504
5	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	1.000
6	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	74.897
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	9.325
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	7.000
9	Pin thải	19 06 05	690
10	Ắc quy thải	19 06 01	1.000
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	24.248
11	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	607
12	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	500
13	Chất kết dính thải	08 03 01	30.560
14	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	200

15	Dung môi thải	17 08 03	1.473
16	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	350
17	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	148.804
18	Dung dịch còn IPA thải, chất tẩy rửa thải	07 01 06	Khoảng 0,3m <sup>3</sup> /ngày
19	Dung dịch đồng-titan thải	07 01 06	Khoảng 0,058m <sup>3</sup> /ngày
20	Dung dịch thiếc thải	07 01 06	
21	Dung dịch Niken thải	07 01 06	
22	Dung dịch bạc thải	07 01 06	
23	Dung dịch kiềm thải	07 01 03	0,28m <sup>3</sup> /ngày
24	Nước thải đồng-titan	19 10 01	Khoảng 0,22m <sup>3</sup> /ngày
25	Nước thải bạc-thiếc	19 10 01	
26	Nước thải niken	19 10 01	
27	Nước thải hữu cơ chứa TPNH	19 10 01	Khoảng 1,8m <sup>3</sup> /ngày
28	Nước thải bazơ	19 10 01	Khoảng 0,2m <sup>3</sup> /ngày
29	Nước thải từ quá trình cắt, mài	19 10 01	Khoảng 22m <sup>3</sup> /ngày
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>491.658</b>

*Ghi chú:* Những loại chất thải nguy hại được đánh dấu (\*) tại Bảng trên được Công ty TNHH Luxshare - ICT (Vân Trung) cam kết xuất khẩu 100% ra nước ngoài. Việc xuất khẩu chất thải nguy hại ra nước ngoài phải đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam và Công ước Basel mà Việt Nam là thành viên tham gia Công ước về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại và việc tiêu hủy chúng.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh, bao gồm:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giấy, bìa carton	283.480
2	Pallet gỗ, pallet nhựa	2.000.000
3	Khay nhựa đựng hàng	500.000
4	Sắt vụn các loại	300.000
5	Nilon, xốp méch	831.570

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh
6	Nhựa các loại	2.169.498
7	Gỗ vụn	19.746
8	Kim loại các loại	3.950
9	Cao su, mút	197.466
10	Kính vỡ	7.898
11	Các loại CTR thông thường khác	47.392
12	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt	900.000
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>7.261.000</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng chất thải sinh hoạt với thành phần chủ yếu là chất hữu cơ, giấy các loại, nilon, vỏ chai lọ, kim loại,...

- Khối lượng chất thải sinh hoạt dự kiến phát sinh: 3.561 tấn/năm

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất được phân loại, bảo quản chất thải nguy hại (CTNH) theo chủng loại trong các bồn chứa, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn.

#### 2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Kho lưu chứa: 04 kho có tổng diện tích 265m<sup>2</sup>.

+ Kho chất thải nguy hại số 1 tại lô CNSG-01: 70 m<sup>2</sup>.

+ Kho chất thải nguy hại số 2 tại lô CNSG-08: 84 m<sup>2</sup>.

+ Kho chất thải nguy hại số 3 tại lô CNSG-05: 40 m<sup>2</sup> (lưu chứa chất thải nguy hại từ hoạt động gia công sửa chữa tai nghe bluetooth đã qua sử dụng cho thương nhân nước ngoài).

+ Kho chất thải nguy hại số 4 tại lô CNSG-07: 71 m<sup>2</sup>.

- Dùng để lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh của dự án. Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Kết cấu kho chứa: Kho có tường bao bằng gạch, mái đổ bê tông, nền bê tông chống thấm, kho xây dựng thành các khoang chứa chống tràn, trên cửa có biển cảnh báo, kho được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định, đảm bảo theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Cơ sở không bố trí các thùng chứa, các loại chất thải được thu gom và sắp xếp gọn trên các balet bằng gỗ đặt trong kho chứa.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Kho lưu chứa: 05 kho có tổng diện tích 875m<sup>2</sup>, trong đó:

+ Kho 1 tại lô CNSG-01 có diện tích 300m<sup>2</sup>.

+ Kho 2 tại lô CNSG-05 có diện tích 200m<sup>2</sup>.

+ Kho 3 tại lô CNSG-08 có diện tích 200m<sup>2</sup>.

+ Kho 4 tại lô CNSG-07 có diện tích 115m<sup>2</sup>.

+ Kho 5 tại lô CNSG-09 có diện tích 60m<sup>2</sup>.

- Kết cấu kho chứa: móng BTCT, tường xây gạch, mái tôn, nền bê tông chống thấm, có gờ chống nước mưa chảy tràn, dán biển tên “Kho chứa chất thải công nghiệp”.

- Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định, tần suất dự kiến khoảng 01 tháng/lần (*Có thể thay đổi nhà thầu và tần suất vận chuyển tùy theo nhu cầu thực tế*)

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và thùng sắt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

+ Kho 1 tại lô HCDV2 có diện tích 36 m<sup>2</sup>.

+ Kho 2 tại lô CNSG-01 có diện tích 60 m<sup>2</sup>.

+ Kho 3 tại lô CNSG-05 có diện tích 10 m<sup>2</sup>.

+ Kho 4 tại lô CNSG-08 có diện tích 84 m<sup>2</sup>.

+ Kho 5 tại lô CNSG-09 có diện tích 60 m<sup>2</sup>.

- Kết cấu kho: Kho có tường bao bằng gạch, mái đổ bê tông, nền bê tông chống thấm, có bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị đủ chức năng để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định, tần suất dự kiến khoảng 01 ngày/lần (*Có thể thay đổi nhà thầu và tần suất vận chuyển tùy theo nhu cầu thực tế*).

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi

trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định./.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2026  
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Các công trình, hạng mục công trình sản xuất, phụ trợ và công trình bảo vệ môi trường của cơ sở còn tiếp tục thực hiện gồm: hoàn thiện 04 hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ( $1.200 m^3/ngày\ đêm$ ;  $480 m^3/ngày\ đêm$ ;  $72 m^3/ngày\ đêm$ ;  $32 m^3/ngày\ đêm$ ), lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải công suất  $9.000 m^3/giờ$  tại lô CNSG 03, hoàn thiện lắp đặt 01 module còn lại của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất  $1.600 m^3/ngày\ đêm$  và lắp đặt 20 hệ thống xử lý khí thải công suất  $15.000 m^3/giờ/hệ\ thống$  tại lô CNSG0-07 tại lô CNSG-07.

**D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**Công ty TNHH Luxshare - ICT (Vân Trung) có trách nhiệm:**

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực của dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình hoạt động của dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh trước ít nhất 10 (mười) ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát việc thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.